

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. quite B. line C. night D. list
 2. A. festival B. respect C. season D. person

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. academic B. comprehensive C. compulsory D. elementary
 4. A. informal B. uniform C. computer D. together
 5. A. admire B. journey C. special D. season

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

6. We have a meeting once a week in the _____. This is where the headmaster tells us the latest news about the school.
 A. reception B. school hall C. science lab D. gym
7. Our school, _____ was built in 1993, is a comprehensive school.
 A. that B. who C. where D. which
8. Mr. Huy, _____ taught me English last year, helped me overcome my learning disorder.
 A. who B. where C. which D. that
9. _____ I get rid of my exam stress, I will not get top grades at school.
 A. If B. When C. Unless D. As soon as
10. On the map, there are _____ temple and two lakes on its sides.
 A. the B. a C. an D. x
11. The Lunar New Year is such a special occasion for families, _____ we always try to come back to our hometowns every year.
 A. but B. and C. so D. for
12. At Hương Pagoda Festivals, pagodas are colourfully _____ and people bring offerings.
 A. held B. celebrated C. decorated D. worshiped
13. People _____ incense and various dishes and fruits when they visit pagodas.
 A. offer B. suggest C. donate D. give
14. If you _____ Spanish, you could easily travel to South America.
 A. learn B. are learning C. learned D. will learn
15. If you _____ enough money, you _____ at home during the last summer.
 A. had – wouldn't stay B. had had – wouldn't stay
 C. had had – would have stayed D. had had – wouldn't have stayed

IV. Write the correct forms of the words in brackets.

16. In my school, it's _____ to wear a school uniform. (COMPEL)
17. We focus on _____ subjects. Personally, I prefer subjects like drama and PE. (ACADEMY)
18. I get on really well with all my _____. (CLASS)
19. The old town of Hội An is _____ beautiful lanterns. (FAME)
20. At this festival, people go to a pagoda to pray for good health and _____. (HAPPY)

V. Complete the paragraph. Use the following sentences (A-E).

- A. People often sprinkle baby ants on top of the dish, and it tastes like squid.
- B. If you go on a holiday in any of these countries, you must try their special dish right away!
- C. This is a popular snack in Cambodia.
- D. Eating tuna eyeballs is very good for your health, too.
- E. Every nationality has its traditional meals.

(21) _____. Scotland, for example, with their haggis – a meat dish made with a sheep's stomach. You would love to try that. It's delicious! Well, here are some more strange and delicious dishes from around the world.

We all know the Japanese are famous for eating fish. But one of Japan's specialties is tuna eyeballs.

Japanese people boil these in hot water and serve with soy sauce and garlic. (22) _____.

Another strange meal is white ant eggs soup. This comes from Laos. (23) _____. People often have this meal in the late summer.

If eating insects is your thing, then you would like to try some fried tarantula (an animal that is like a spider). (24) _____. Cambodian people usually mix these animals with sugar and salt before they fry them in boiling oil.

Although these meals are strange and have odd ingredients, they are very delicious and most of them can improve our health. (25) _____.

VI. Read the passage and decide whether the sentences are True (T), False (F) or Not Given (NG).**Unique house-warming gifts around the world**

Text A: India

Indian house-warming gifts can get a little bit messy. In Indian culture, it's common to bless a new house by mixing milk and rice together and boiling the mixture until it overflows. This ritual is the symbol of wealth and a long life. If you really don't mind making a mess, another house-warming gift that you can offer the homeowners is a cow. When you bring the cow inside the new home, remember to put on a holy garland around its neck. This seems strange when you turn your house into a farm, but it makes a lot of sense for cows which are important in Indian culture.

Text B: Russia

Bringing bread and salt into a new home is a nice house-warming gift for they have meaningful symbols. A gift of bread helps make sure that the homeowners will never go hungry, and salt will offer a life full of

flavours. This ritual took place in Russia a while ago and now many countries also practise this tradition as well. What's more interesting is that even astronauts from space bring bread and salt before they go inside the Space Station. Another interesting ritual in Russia is letting your cat enter the house before you do. The reason the Russians do this is that they believe this will bring good luck for the owners. A bank in Russia even lent cats to its customers for 2 hours each time.

26. Both paragraphs mention rituals that involve animals.

27. In Indian tradition, the mixture of rice and milk represents a long life.

28. Before going to a house-warming party in Russia, guests can offer homeowners some bread to not feel hungry.

29. Both paragraphs mention the mixture of milk and bread as house-warming gifts.

30. Russian people often let the cow enter their house first before they do because this will bring good luck.

VII. Join the pairs of sentences using relative pronouns.

31. There is a nice café. We can go there.

=> _____.

32. I know a boy. He speaks perfect Chinese.

=> _____.

33. McDonald's is a restaurant. It sells hamburgers and chips.

=> _____.

34. I'm sure you'll find a job. You're going to love it.

=> _____.

35. Titanic is a film. I've seen it about ten times.

=> _____.

VIII. Listen to the conversation and decide if the following statements are True (T) or False (F).

36. Tom doesn't usually get good grades at school.

37. Grace thinks Tom will get sick if he doesn't relax.

38. Grace thinks Tom should spend less time on his own.

39. Grace doesn't get stressed about exams.

40. Grace tells Tom to go out and have a good time.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. C	16. compulsory	21. E	26. T	36. T
2. C	7. D	12. C	17. academic	22. D	27. T	37. T
3. C	8. A	13. A	18. classmates	23. A	28. NG	38. F
4. B	9. A	14. C	19. famous	24. C	29. F	39. F
5. A	10. B	15. A	20. happiness	25. B	30. F	40. T

31. There is a nice café where we can go.

32. I know a boy who speaks perfect Chinese.

33. McDonald's, which is a restaurant, sells hamburgers and chips.

34. I'm sure you'll find a job that you're going to love.

35. Titanic is a film that I've seen about ten times.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

A. quite /kwaɪt/

B. line /laɪn/

C. night /naɪt/

D. list /lɪst/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn D

2. C

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

A. festival /'fes.tɪ.vəl/

B. respect /rɪ'spekt/

C. season /'siː.zən/

D. person /'pɜː.sən/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

3. C

Kiến thức: Trọng âm có 4 âm tiết**Giải thích:**

A. academic /,æk.ə'dem.ɪk/

B. comprehensive /,kəm.prɪ'hen.sɪv/

C. compulsory /kəm'pʌl.sə.r.i/

D. elementary /,el.i'men.tər.i/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm có 3 âm tiết

Giải thích:

A. informal /ɪn'fɔ:.mə/

B. uniform /'ju:.nɪ.fɔ:m/

C. computer /kəm'pjʊ:.tər/

D. together /tə'geð.ər/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. A

Kiến thức: Trọng âm có 2 âm tiết

Giải thích:

A. admire /əd'maɪər/

B. journey /'dʒɜ:.ni/

C. special /'speʃ.əl/

D. season /'si:.zən/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reception (n): quầy lễ tân

B. school hall: hội trường

C. science lab: phòng thí nghiệm khóa học

D. gym (n): phòng tập thể dục

We have a meeting once a week in the **school hall**. This is where the headmaster tells us the latest news about the school.

(Chúng tôi có một cuộc họp mỗi tuần một lần trong hội trường của trường. Đây là nơi hiệu trưởng cho chúng tôi biết những tin tức mới nhất về trường học.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. that: thay thế cho cả 1 cụm về người và vật, danh từ bất định không xác định hoặc đứng sau tính từ so sánh nhất.

B. who : dùng để nói về con người

C. where : dùng để nói về địa điểm

D. which : được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

Our school, **which** was built in 1993, is a comprehensive school.

(Trường của chúng tôi, được xây dựng vào năm 1993, là một trường toàn diện.)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. who: dùng để nói về con người

B. where: dùng để nói về địa điểm

C. which: được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

D. that: thay thế cho cả 1 cụm về người và vật, danh từ bất định không xác định hoặc đứng sau tính từ so sánh nhất.

Mr. Huy, **who** taught me English last year, helped me overcome my learning disorder.

(Thầy Huy, người đã dạy tôi tiếng Anh năm ngoái, đã giúp tôi vượt qua chứng rối loạn học tập của mình.)

Chọn A

9. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

A. If: nếu

B. When: Khi

C. Unless (= If not): trừ khi

D. As soon as: ngay khi

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will/can/shall + V(nguyên mẫu): đặt ra một điều kiện có thể có thật (ở hiện tại hoặc tương lai) với kết quả có thể xảy ra.

If I get rid of my exam stress, I will not get top grades at school.

(Nếu tôi thoát khỏi căng thẳng thi cử, tôi sẽ không đạt điểm cao nhất ở trường.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

- "the" được dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các

nước, sa mạc, miền.

- “a/an” dùng trước danh từ số ít, chưa xác định, dùng trong câu miêu tả

On the map, there are **a** temple and two lakes on its sides.

(Trên bản đồ, có một ngôi đền và hai hồ nước ở hai bên.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

A. but: nhưng

B. and: và

C. so: vì vậy

D. for: bởi vì

The Lunar New Year is such a special occasion for families, **so** we always try to come back to our hometowns every year.

(Tết Nguyên đán là một dịp đặc biệt đối với gia đình, vì vậy chúng tôi luôn cố gắng về quê mỗi năm.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. held (v): tổ chức

B. celebrated (v): ăn mừng

C. decorated (v): trang trí

D. worshiped (v): tôn thờ

At Hương Pagoda Festivals, pagodas are colourfully **decorated** and people bring offerings.

(Vào lễ hội chùa Hương, chùa được trang trí rực rỡ và người dân mang lễ vật đến.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. offer (v): cúng, biếu

B. suggest (v): đề nghị

C. donate (v): tặng

D. give (v): cho

People **offer** incense and various dishes and fruits when they visit pagodas.

(Mọi người dâng hương và nhiều món ăn và trái cây khi đến thăm chùa.)

Chọn A

14. C**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V-ed / V2, S + would / could / should + V-bare: dùng để nói về điều kiện không có thật, hoặc trái với thực tế ở hiện tại.

If you **learned** Spanish, you could easily travel to South America.

(Nếu bạn học tiếng Tây Ban Nha, bạn có thể dễ dàng đi du lịch đến Nam Mỹ.)

Chọn C

15. A**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V-ed / V2, S + would / could / should + V-bare: dùng để nói về điều kiện không có thật, hoặc trái với thực tế ở hiện tại.

If you **had** enough money, you **wouldn't stay** here during summer.

(Nếu bạn có đủ tiền, bạn sẽ không ở lại đây trong suốt mùa hè.)

Chọn A

16. compulsory**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Cấu trúc: S + to be + adj

In my school, it's **compulsory** to wear a school uniform.

(Ở trường tôi, bắt buộc phải mặc đồng phục học sinh.)

Đáp án: compulsory

17. academic**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau giới từ là cụm danh từ

Cụm từ: academic subject: các môn học thuật

We focus on **academic** subjects. Personally, I prefer subjects like drama and PE.

(Chúng tôi tập trung vào các môn học thuật. Cá nhân tôi thích những môn như kịch và thể dục hơn.)

Đáp án: academic

18. classmates**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu cần một danh từ.

I get on really well with all my **classmates**.

(Tôi có mối quan hệ rất tốt với tất cả các bạn cùng lớp của tôi.)

Đáp án: classmates

19. famous

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + tobe + adj

The old town of Hội An is **famous** beautiful lanterns.

(Phố cổ Hội An nổi tiếng đẹp bởi những chiếc đèn lồng.)

Đáp án: famous

20. happiness

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “good” là danh từ.

At this festival, people go to a pagoda to pray for good health and **happiness**.

(Vào lễ hội này, mọi người đi lễ chùa để cầu sức khỏe và hạnh phúc.)

Đáp án: happiness

21. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

(21) Every nationality has its traditional meals.

(Mỗi quốc gia có bữa ăn truyền thống của họ.)

Đáp án: E

22. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

(22) Eating tuna eyeballs is very good for your health, too.

(Ăn nhãn cầu cá ngừ cũng rất tốt cho sức khỏe.)

Đáp án D

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

(23) People often sprinkle baby ants on top of the dish, and it tastes like squid.

(Người ta thường rắc kiến con lên trên món ăn, và nó có vị như mực.)

Đáp án A

24. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

(24) This is a popular snack in Cambodia.

(Đây là món ăn vặt phổ biến ở Campuchia.)

Đáp án C

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

(25) If you go on a holiday in any of these countries, you must try their special dish right away!

(Nếu bạn đi nghỉ ở bất kỳ quốc gia nào trong số này, bạn phải thử món ăn đặc biệt của họ ngay lập tức!)

Đáp án B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

(21) **Every nationality has its traditional meals.** Scotland, for example, with their haggis – a meat dish made with a sheep’s stomach. You would love to try that. It’s delicious! Well, here are some more strange and delicious dishes from around the world.

We all know the Japanese are famous for eating fish. But one of Japan’s specialties is tuna eyeballs.

Japanese people boil these in hot water and serve with soy sauce and garlic. (22) **Eating tuna eyeballs is very good for your health, too.**

Another strange meal is white ant eggs soup. This comes from Laos. (23) **People often sprinkle baby ants on top of the dish, and it tastes like squid.** People often have this meal in the late summer.

If eating insects is your thing, then you would like to try some fried tarantula (an animal that is like a spider). (24) **This is a popular snack in Cambodia.** Cambodian people usually mix these animals with sugar and salt before they fry them in boiling oil.

Although these meals are strange and have odd ingredients, they are very delicious and most of them can improve our health. (25) **If you go on a holiday in any of these countries, you must try their special dish right away!**

Tạm dịch:

(21) Mỗi dân tộc đều có những bữa ăn truyền thống. Scotland chẳng hạn, với món haggis của họ - một món thịt được làm từ dạ dày cừu. Bạn sẽ thích thử điều đó. Nó ngon! Chà, đây là một số món ăn lạ và ngon từ khắp nơi trên thế giới.

Chúng ta đều biết người Nhật nổi tiếng ăn cá. Nhưng một trong những đặc sản của Nhật Bản là nhãn cầu cá ngừ. Người Nhật luộc những thứ này trong nước nóng và dùng với nước tương và tỏi. (22) Ăn nhãn cầu cá ngừ cũng rất tốt cho sức khỏe.

Một bữa ăn lạ miệng khác là súp trứng kiến trắng. Điều này đến từ Lào. (23) Người ta thường rắc kiến con lên trên món ăn, ăn có vị như mực. Người ta thường ăn món này vào cuối mùa hè.

Nếu bạn thích ăn côn trùng, thì bạn có thể thử món tarantula chiên (một loài động vật giống nhện). (24)

Đây là món ăn nhẹ phổ biến ở Campuchia. Người dân Campuchia thường trộn những con vật này với đường và muối trước khi chiên trong dầu sôi.

Mặc dù những bữa ăn này lạ và có những thành phần kỳ lạ, nhưng chúng rất ngon và hầu hết chúng có thể cải thiện sức khỏe của chúng ta. (25) Nếu bạn đi nghỉ ở bất kỳ quốc gia nào trong số này, bạn phải thử món ăn đặc biệt của họ ngay lập tức!

Unique house-warming gifts around the world

Text A: India

Indian house-warming gifts can get a little bit messy. In Indian culture, it's common to bless a new house by mixing milk and rice together and boiling the mixture until it overflows. This ritual is the symbol of wealth and a long life. If you really don't mind making a mess, another house-warming gift that you can offer the homeowners is a cow. When you bring the cow inside the new home, remember to put on a holy garland around its neck. This seems strange when you turn your house into a farm, but it makes a lot of sense for cows which are important in Indian culture.

Text B: Russia

Bringing bread and salt into a new home is a nice house-warming gift for they have meaningful symbols. A gift of bread helps make sure that the homeowners will never go hungry, and salt will offer a life full of flavours. This ritual took place in Russia a while ago and now many countries also practise this tradition as well. What's more interesting is that even astronauts from space bring bread and salt before they go inside the Space Station. Another interesting ritual in Russia is letting your cat enter the house before you do. The reason the Russians do this is that they believe this will bring good luck for the owners. A bank in Russia even lent cats to its customers for 2 hours each time.

Tạm dịch:

Những món quà tân gia độc đáo trên thế giới

Văn bản A: Ấn Độ

Quà tặng tân gia của người Ấn Độ có thể hơi lộn xộn. Trong văn hóa Ấn Độ, người ta thường chúc phúc cho một ngôi nhà mới bằng cách trộn sữa và gạo với nhau rồi đun sôi hỗn hợp cho đến khi tràn ra ngoài. Nghi lễ này là biểu tượng của sự giàu có và một cuộc sống lâu dài. Nếu bạn thực sự không ngại bày bừa, một món quà tân gia khác mà bạn có thể tặng chủ nhà là một con bò. Khi bạn mang con bò vào nhà mới, hãy nhớ đeo một vòng hoa thánh quanh cổ nó. Điều này có vẻ lạ khi bạn biến ngôi nhà của mình thành một trang trại, nhưng nó rất có ý nghĩa đối với những con bò vốn rất quan trọng trong văn hóa Ấn Độ.

Văn bản B: Nga

Mang bánh mì và muối vào nhà mới là một món quà tân gia đẹp vì chúng mang biểu tượng ý nghĩa. Món quà bánh mì giúp gia chủ không bao giờ đói, món quà muối sẽ mang đến cuộc sống đủ vị. Nghi thức này đã diễn ra ở Nga cách đây một thời gian và hiện nay nhiều quốc gia cũng thực hiện truyền thống này. Điều thú

vị hơn là ngay cả các phi hành gia từ vũ trụ cũng mang theo bánh mì và muối trước khi họ vào Trạm vũ trụ. Một nghi thức thú vị khác ở Nga là để mèo vào nhà trước bạn. Sở dĩ người Nga làm điều này vì họ tin rằng điều này sẽ mang lại may mắn cho gia chủ. Một ngân hàng ở Nga thậm chí còn cho khách hàng của mình mượn mèo trong 2 giờ mỗi lần.

26. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cả hai đoạn đều đề cập đến các nghi lễ liên quan đến động vật.

Thông tin:

Text A: If you really don't mind making a mess, another house-warming gift that you can offer the homeowners is a cow.

(Nếu bạn thực sự không ngại bày bừa, một món quà tân gia khác mà bạn có thể tặng chủ nhà là một con bò.)

Text B: Another interesting ritual in Russia is letting your cat enter the house before you do.

(Một nghi thức thú vị khác ở Nga là để mèo vào nhà trước bạn.)

Đáp án: T

27. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo truyền thống Ấn Độ, hỗn hợp gạo và sữa tượng trưng cho một cuộc sống lâu dài.

Thông tin:

In Indian culture, it's common to bless a new house by mixing milk and rice together and boiling the mixture until it overflows. This ritual is the symbol of wealth and a long life.

(Trong văn hóa Ấn Độ, người ta thường chúc phúc cho một ngôi nhà mới bằng cách trộn sữa và gạo với nhau rồi đun sôi hỗn hợp cho đến khi tràn ra ngoài. Nghi lễ này là biểu tượng của sự giàu có và một cuộc sống lâu dài.)

Đáp án: T

28. NG**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Trước khi dự tiệc tân gia ở Nga, khách mời có thể mời gia chủ một ít bánh mì để không cảm thấy đói.

Thông tin:

Bringing bread and salt into a new home is a nice house-warming gift for they have meaningful symbols. A gift of bread helps make sure that the homeowners will never go hungry, and salt will offer a life full of flavours.

(Mang bánh mì và muối vào nhà mới là một món quà tân gia đẹp vì chúng mang biểu tượng ý nghĩa. Món quà bánh mì giúp gia chủ không bao giờ đói, món quà muối sẽ mang đến cuộc sống đủ vị.)

=>Đoạn văn không đề cập đến việc trước khi dự tiệc tân gia ở Nga, khách mời có thể mời chủ nhà một ít bánh mì để không thấy đói.

Đáp án: NG

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cả hai đoạn đều đề cập đến việc trộn sữa và bánh mì làm quà mừng tân gia.

Thông tin:

In Indian culture, it's common to bless a new house by mixing milk and rice together and boiling the mixture until it overflows. This ritual is the symbol of wealth and a long life.

(Trong văn hóa Ấn Độ, người ta thường chúc phúc cho một ngôi nhà mới bằng cách trộn sữa và gạo với nhau rồi đun sôi hỗn hợp cho đến khi tràn ra ngoài. Nghi lễ này là biểu tượng của sự giàu có và một cuộc sống lâu dài.)

=>Chỉ có đoạn văn A đề cập đến việc trộn sữa và bánh mì làm quà mừng tân gia.

Đáp án: F

30. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người Nga thường cho bò vào nhà trước vì điều này sẽ mang lại may mắn.

Thông tin:

When you bring the cow inside the new home, remember to put on a holy garland around its neck. This seems strange when you turn your house into a farm, but it makes a lot of sense for cows which are important in Indian culture.

(Khi bạn mang con bò vào nhà mới, hãy nhớ đeo một vòng hoa thánh quanh cổ nó. Điều này có vẻ lạ khi bạn biến ngôi nhà của mình thành một trang trại, nhưng nó rất có ý nghĩa đối với những con bò vốn rất quan trọng trong văn hóa Ấn Độ.)

Đáp án: F

31.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Có một quán cà phê rất đẹp. Chúng ta có thể đi đến đó.

Cấu trúc:N (place) + Where + S + V: Dùng để thay thế từ chỉ nơi chốn, dùng thay cho there.

Đáp án: There is a nice café where we can go.

(Có một quán cà phê đẹp, nơi chúng ta có thể đến đó.)

32.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**Giải thích:***Tôi biết một cậu bé. Anh ấy nói tiếng Trung Quốc hoàn hảo.*

Cấu trúc: N (person) + Who + V + O: Thường sử dụng làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc có thể thay thế cho các danh từ chỉ người.

Đáp án: I know a boy who speaks perfect Chinese.

(Tôi biết một cậu bé nói tiếng Trung hoàn hảo.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**Giải thích:***McDonald's là một nhà hàng. Nó bán bánh mì kẹp thịt và khoai tây chiên.*

Cấu trúc:N (thing) + Which + V + O: Thường sử dụng để làm chủ ngữ, tân ngữ, dùng để thay thế cho các danh từ chỉ vật.

Đáp án: McDonald's, which is a restaurant, sells hamburgers and chips.

(McDonald's, một nhà hàng bán hamburger và khoai tây chiên.)

34.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**Giải thích:***Tôi chắc rằng bạn sẽ tìm được việc làm. Bạn sẽ thích nó.*

That: Thường dùng làm chủ ngữ, tân ngữ để thay cho cả danh từ chỉ người và danh từ chỉ vật (who, whom, which). Tuy nhiên, that sẽ không dùng trong các mệnh đề quan hệ không xác định hoặc các giới từ.

Đáp án: I'm sure you'll find a job that you're going to love.

(Tôi chắc chắn rằng bạn sẽ tìm được một công việc mà bạn sẽ yêu thích.)

35.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**Giải thích:***Titanic là một bộ phim. Tôi đã xem nó khoảng mười lần rồi.*

That: Thường dùng làm chủ ngữ, tân ngữ để thay cho cả danh từ chỉ người và danh từ chỉ vật (who, whom, which). Tuy nhiên, that sẽ không dùng trong các mệnh đề quan hệ không xác định hoặc các giới từ.

Đáp án: Titanic is a film that I've seen about ten times.

(Titanic là một bộ phim mà tôi đã xem khoảng mười lần.)

36. T

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:***Tom thường không đạt điểm cao ở trường.*

Thông tin:

Grace: I don't know why you're so worried. You always get good marks in class.

(Grace: Mình không biết tại sao bạn lại lo lắng như vậy. Bạn luôn đạt điểm cao trong lớp mà.)

Đáp án: T

37. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Grace nghĩ Tom sẽ bị ốm nếu anh ấy không thư giãn.

Thông tin:

Grace: Listen, you need to take it easy. If you continue like this, you'll get ill.

(Grace: Nghe này, bạn cần bình tĩnh lại. Nếu bạn tiếp tục như thế này, bạn sẽ bị bệnh.)

Đáp án: T

38. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Grace nghĩ Tom nên dành ít thời gian hơn cho riêng mình.

Thông tin:

Grace: Also, you need to take breaks from time to time - go out and enjoy yourself. If you study all the time, you'll get exhausted. So you're coming out with us tonight.

(Grace: Ngoài ra, thỉnh thoảng bạn cũng cần nghỉ giải lao - ra ngoài và tận hưởng. Nếu bạn lúc nào cũng chỉ học bạn sẽ bị kiệt sức. Vì vậy, bạn sẽ đi ra ngoài với chúng mình tối nay nhé.)

Đáp án: F

39. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Grace không bị căng thẳng về các kỳ thi.

Thông tin:

Grace: Of course I get nervous. But I try to be positive. For example, before an exam, I imagine myself in the exam - I know all the answers, and I pass the exam with the best marks.

(Grace: Tất nhiên là mình cảm thấy lo lắng. Nhưng mình cố gắng lạc quan. Ví dụ, trước một kỳ thi, mình tưởng tượng mình đang ở kỳ thi - Mình biết tất cả các câu trả lời, và tôi vượt qua kỳ thi với số điểm cao nhất.)

Đáp án: F

40. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Grace bảo Tom hãy ra ngoài và tận hưởng thời gian vui vẻ.

Thông tin:

Grace: Also, you need to take breaks from time to time - go out and enjoy yourself. If you study all the time, you'll get exhausted. So you're coming out with us tonight.

(Grace: Ngoài ra, thỉnh thoảng bạn cũng cần nghỉ giải lao - ra ngoài và tận hưởng. Nếu bạn lúc nào cũng chỉ học bạn sẽ bị kiệt sức. Vì vậy, bạn sẽ đi ra ngoài với chúng mình tối nay nhé.)

Đáp án: T

Transcript:

Grace: Hi Tom. Are you coming out with us tonight?

Tom: Oh no I can't. I'm revising for exams. I need to learn fifty French verbs by heart tonight.

Grace: But the exams don't start until next month.

Tom: I know, but I get really nervous about exams. If I don't revise every night, I'll get stressed.

Grace: I don't know why you're so worried. You always get good marks in class.

Tom: I know, but that's different. In exams, I panic. And I really want to get good grades for my A levels. I want to get into a good university.

Grace: Listen, you need to take it easy. If you continue like this, you'll get ill.

Tom: Well, what can I do?

Grace: Okay, first you need to make a revision timetable. If you make a timetable, you'll see that you have plenty of time to do everything.

Tom: Um, yeah, that's quite a good idea.

Grace: And I think you spend too much time alone - sometimes it's good to study with other people. Is it?

Tom: I'm not so sure. They might know more than I do!

Grace: You're so negative.

Tom: Well, it's okay for you, you don't get nervous.

Grace: Of course I get nervous. But I try to be positive. For example, before an exam, I imagine myself in the exam - I know all the answers, and I pass the exam with the best marks.

Tom: Hm. It's true, I'm not very confident.

Grace: Also, you need to take breaks from time to time - go out and enjoy yourself. If you study all the time, you'll get exhausted. So you're coming out with us tonight.

Tom: Oh, am I? Okay, but if I fail my exams, I'll blame you.

Tạm dịch:

Grace: Chào Tom. Bạn sẽ đi ra ngoài với chúng mình tối nay chứ?

Tom: Ồ không, mình không thể. Mình đang ôn tập cho kỳ thi. Mình cần học thuộc lòng năm mươi động từ tiếng Pháp tối nay.

Grace: Nhưng kỳ thi đến tháng sau mới bắt đầu mà.

Tom: Mình biết, nhưng tôi thực sự lo lắng về các kỳ thi. Nếu mình không ôn tập mỗi tối, mình sẽ bị căng thẳng.

Grace: Mình không biết tại sao bạn lại lo lắng như vậy. Bạn luôn đạt điểm cao trong lớp mà.

Tom: Mình biết, nhưng điều đó khác. Trong các kỳ thi, mình hoảng sợ. Và mình thực sự muốn đạt điểm cao cho trình độ A của mình. Tôi muốn vào một trường đại học tốt.

Grace: Nghe này, bạn cần bình tĩnh lại. Nếu bạn tiếp tục như thế này, bạn sẽ bị bệnh.

Tom: Chà, mình có thể làm gì đây?

Grace: Được rồi, trước tiên bạn cần lập thời gian biểu ôn tập. Nếu lập thời gian biểu, bạn sẽ thấy mình có nhiều thời gian để làm mọi việc.

Tom: Ừm, vâng, đó là một ý kiến hay.

Grace: Và mình nghĩ bạn dành quá nhiều thời gian ở một mình - đôi khi học với người khác cũng tốt. Hiểu không?

Tom: Mình không chắc lắm. Họ có thể biết nhiều hơn mình!

Grace: Bạn tiêu cực quá.

Tom: Chà, được thôi, bạn không lo lắng à.

Grace: Tất nhiên là mình cảm thấy lo lắng. Nhưng mình cố gắng lạc quan. Ví dụ, trước một kỳ thi, mình tưởng tượng mình đang ở kỳ thi - Mình biết tất cả các câu trả lời, và tôi vượt qua kỳ thi với số điểm cao nhất.

Tom: Hừm. Đúng là mình không tự tin lắm.

Grace: Ngoài ra, thỉnh thoảng bạn cũng cần nghỉ giải lao - ra ngoài và tận hưởng. Nếu bạn lúc nào cũng chỉ học bạn sẽ bị kiệt sức. Vì vậy, bạn sẽ đi ra ngoài với chúng mình tối nay nhé.

Tom: Ồ, mình sao? Được rồi, nhưng nếu mình trượt kỳ thi, mình sẽ đổ lỗi cho bạn đấy.